



wò xuán

斡旋

verb · mediate, intervene to resolve a dispute

Example Sentence

tā zài liǎng guó zhī jiān jìn xíng wò xuán bāng zhù jiě jué chōng tū
他在两国之间进行斡旋，帮助解决冲突。

He mediated between the two countries to
help resolve the conflict.

Trace each character, then write the word on your own.

斡	斡	斡	斡	斡	斡	斡	斡	斡	斡	斡
斡	斡	斡	斡	斡	斡					

旋	旋	旋	旋	旋	旋	旋	旋	旋	旋	旋
旋	旋	旋								
